

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Thọ năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ - CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT - BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-

BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 05 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định Khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Thọ năm 2025, gồm:

1. Giá tính thuế tài nguyên đối với Khoáng sản kim loại (Phụ lục I);
2. Giá tính thuế tài nguyên đối với Khoáng sản không kim loại (Phụ lục II);
3. Giá tính thuế tài nguyên đối với Nước thiên nhiên (Phụ lục III).

4. Hệ số quy đổi sản lượng sản phẩm tài nguyên ra sản lượng tài nguyên khai thác thực hiện theo Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Phú Thọ về quy định tỷ lệ quy đổi từ khoáng sản thành phẩm ra khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

5. Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển theo quy định tại Điều 6, Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính

a. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh và các đơn vị có liên quan tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh hằng năm xây dựng Bảng giá tính thuế tài nguyên phù hợp với biến động của thị trường và Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành.

b. Chủ trì thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính khi có phát sinh các nội dung cần điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

Có trách nhiệm theo dõi, rà soát các loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Quyết định này kịp thời phối hợp với Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp.

3. Cục Thuế tỉnh

a. Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện việc đăng ký, kê khai, tính và nộp thuế theo quy định.

b. Hướng dẫn, chỉ đạo cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế tài nguyên, niêm yết công khai Bảng giá tính thuế tài nguyên tại trụ sở cơ quan thuế và thực hiện việc quản lý thuế tài nguyên theo quy định.

c. Gửi Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Phú Thọ về Tổng cục Thuế để xây dựng cơ sở dữ liệu về giá tính thuế tài nguyên.

d. Trong quá trình thực hiện thu thuế tài nguyên mà phát sinh trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung Khung giá tính thuế tài nguyên như: tài nguyên mới chưa được quy định trong Khung giá, tài nguyên có giá biến động lớn thì Cục Thuế báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời thông báo cho Sở Tài chính biết để thực hiện theo quy định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và thay thế Quyết định số 26/2023/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ về ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Thọ năm 2024.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục KTVBQPPL- Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành, thị;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- CV NCTH;
- Lưu: VT, TH4(150b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Trọng Tấn

PHỤ LỤC I
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI
(Kèm theo Quyết định số: 30/2024/QĐ - UBND ngày 18 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
I						Khoáng sản kim loại			
	II					Sắt			
		I101				Sắt kim loại	Tấn	8.000.000	
		I102				Quặng Manhetit (có từ tính)			
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	Tấn	250.000	
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	Tấn	350.000	
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	Tấn	500.000	
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	Tấn	700.000	
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	Tấn	1.500.000	
		I103				Quặng Limonit (không từ tính)			
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	Tấn	150.000	
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	Tấn	210.000	
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	Tấn	280.000	
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	Tấn	382.000	
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	Tấn	420.000	
		I104				Quặng sắt Deluvi	Tấn	300.000	
		I105				Đất giàu sắt làm phụ gia xi măng	Tấn	150.000	

PHỤ LỤC II
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI
(Kèm theo Quyết định số: 30/2024/QĐ - UBND ngày 18 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
II						Khoáng sản không kim loại			
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m3	60.000	
	II2					Đá, sỏi			
		II201				Sỏi			
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác			
				II2010201		Sỏi Sông Lô, Sỏi Sông Chảy	m3	240.000	
				II2010202		Sỏi trên các địa bàn còn lại	m3	168.000	
				II2010203		Cuội sông Bứa	m3	100.000	
		II202				Đá			
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m3	92.000	
				II2020302		Đá hộc	m3	121.000	
				II2020303		Đá cấp phối	m3		
					II202030301	Đá cấp phối loại 1	m3	134.000	
					II202030302	Đá cấp phối loại 2	m3	102.000	
				II2020304		Đá dăm các loại			
					II202030401	Đá 0,5x1	m3	157.000	
					II202030402	Đá 1x2	m3	165.000	
					II202030403	Đá 2x4	m3	150.000	

				II202030404	Đá 4x6	m3	138.000	
				II2020307	Đá bụi, mặt đá	m3	119.000	
				II2020308	Đá thải loại từ các mỏ đá, mỏ quặng sắt và các mỏ khoáng sản không kim loại khác	m3	60.000	
	II3				Đá nung vôi và sản xuất xi măng			
		II301			<i>Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)</i>	m3	90.000	
		II302			<i>Đá sản xuất xi măng</i>			
			II30201		Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m3	85.000	
			II30202		Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m3	63.000	
			II30203		Đá làm phụ gia sản xuất xi măng			
				II3020302	Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m3	60.000	
				II3020303	Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m3	45.000	
	II5				Cát			
		II501			<i>Cát san lấp</i>	m3	80.000	
		II502			<i>Cát xây dựng</i>			
			II50201		Cát đen dùng trong xây dựng			
				II5020101	Cát đen dùng trong xây dựng tại địa bàn thành phố Việt Trì, địa bàn huyện Lâm Thao	m3	110.000	
				II5020102	Cát đen dùng trong xây dựng tại các địa bàn còn lại	m3	90.000	
			II50202		Cát vàng dùng trong xây dựng			
				II5020201	Cát vàng Sông Lô, Cát vàng Sông Chảy	m3	350.000	

			II5020202		Cát vàng các địa bàn còn lại	m3	280.000	
II7					Đất làm gạch, ngói	m3		
	II701				Đất sét trầm tích làm gạch, ngói	m3	100.000	
	II702				Đất sét đồi làm gạch	m3	80.000	
	II703				Đất sét làm gạch, ngói thu hồi từ phần đất phủ, đất thải của các mỏ khoáng sản cao lanh – felspat, sắt, khoáng chất công nghiệp khác...	m3	60.000	
II9					Sét chịu lửa			
	II901				<i>Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng</i>	Tấn	266.000	
	II902				<i>Sét chịu lửa các màu còn lại</i>	Tấn	126.000	
	II903				Đistén	Tấn	180.000	
II10					Dolomit (Dolomite), Quartzite			
	II1001				<i>Dolomit (Dolomite)</i>			
		II100101			Đá Dolomit (Dolomite) sau khai thác chưa phân loại màu sắc	m3	315.000	
	II1002				<i>Quartzite</i>			
		II100201			Quặng Quartzite thường	Tấn	112.000	
		II100202			Quặng Quartzite (thạch anh tinh thể)	Tấn	300.000	
II11					Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)			
	<i>III1101</i>				<i>Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)</i>	Tấn	300.000	
	<i>III1102</i>				<i>Cao lanh đã rây</i>	Tấn	960.000	
	<i>III1103</i>				<i>Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)</i>	Tấn	270.000	

		III104			Quặng phong hoá bán cao lanh – Felspat (Felspat phong hóa)	Tấn	94.000	
		III105			Đất, đá thải mỏ cao lanh – felspat			
			III10501		Đất, đá thải mỏ cao lanh làm xương gạch men	Tấn	85.000	
			III10502		Đá thải mỏ cao lanh-felspat làm nguyên liệu cát nghiền	m ³	64.000	
		II12			Mica, thạch anh kỹ thuật			
			III1201		Mica	Tấn	1.500.000	
			III1202		Thạch anh kỹ thuật			
			III120201		Thạch anh kỹ thuật	Tấn	300.000	
			III120202		Thạch anh bột	Tấn	1.050.000	
			III120203		Thạch anh hạt	Tấn	1.500.000	
		III15			Secpentin (Quặng secpentin)	Tấn	130.000	
		II16			Than antraxit hầm lò			
			III1601		<i>Than sạch trong than khai thác (cảm 0-15, cục -15)</i>	Tấn	1.306.000	
		II24			Khoáng sản không kim loại khác			
			II2401		Barit			
			II240101		Quặng Barit khai thác hàm lượng BaSO ₄ <20%	Tấn	40.000	
			II240102		Quặng Barit khai thác hàm lượng 20% ≤ BaSO ₄ <40%	Tấn	110.000	
			II240103		Quặng Barit khai thác hàm lượng 40% ≤ BaSO ₄ <60%	Tấn	300.000	
			II240104		Tinh quặng Barit hàm lượng 60% ≤ BaSO ₄ <70%	Tấn	600.000	
			II240105		Tinh quặng Barit hàm lượng	Tấn	800.000	

					BaSO ₄ ≥ 70%			
		II2405			Quặng Tacl (Tale)			
			II240501		Quặng Tacl khai thác	Tấn	630.000	
			II240502		Bột Tacl	Tấn	1.120.000	
			II240503		Đất nhiễm tacl, dolomite	Tấn	114.000	
		II2412			Các loại đất khác			
			II241201		Đất phù sa, đất bùn làm nguyên liệu phân bón	m ³	60.000	

PHỤ LỤC III
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN
(Kèm theo Quyết định số: 30/2024/QĐ - UBND ngày 18 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
V						Nước thiên nhiên			
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
		V101				<i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</i>			
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m3	200.000	
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m3	450.000	
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m3	1.100.000	
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m3	38.400	
		V102				<i>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</i>			
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m3	100.000	
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m3	500.000	
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch			

		V201			Nước mặt	m3	4.000	
		V202			Nước dưới đất (nước ngầm)	m3	8.000	
	V3				Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác			
		V301			Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m3	40.000	
		V302			Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m3	40.000	
		V303			Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng			
			V30301		Nước mặt	m3	4.000	
			V30302		Nước dưới đất (nước ngầm)	m3	7.000	